

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ PROTOS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ PROTOS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PROTOS VIET NAM TECHNOLOGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PROTOS TECH

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109017530

**3. Ngày thành lập:** 09/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 22 Ngõ 16, Đường Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212     |
| 4.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 5.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 6.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 7.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 9.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 12. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312     |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 19. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 23. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng nguyên liệu và vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662 |
| 26. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn xi măng</li> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</li> <li>- Bán buôn kính xây dựng</li> <li>- Bán buôn sơn, véc ni</li> <li>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                  | 4690        |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                       | 4711        |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4719        |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                | 4723        |
| 31. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên<br>doanh                                                                                                        | 4724        |
| 32. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4730        |
| 33. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741(Chính) |
| 34. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4742        |
| 35. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                            | 4751        |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752        |
| 37. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753        |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 39. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                   | 4761        |
| 40. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4762        |
| 41. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                 | 4763        |
| 42. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4764        |
| 43. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4771        |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng đạn, bán lẻ tem, tiền kim khí)<br>(trừ hoạt động đấu giá)                           | 4773        |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên<br>doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                  | 4774        |
| 46. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                            | 4791        |
| 47. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                       | 4799        |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                                                        | 4931        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 53. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Dịch vụ ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                       | 5629 |
| 54. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Sản xuất phim video                                                                                                                                                 | 5911 |
| 55. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                          | 5912 |
| 56. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                      | 5914 |
| 57. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                 | 6190 |
| 58. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 59. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                           | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..</p> <p>Tư vấn giám sát</p> <p>Tư vấn đấu thầu</p> | 7110 |
| 62. | <p>Quảng cáo</p> <p>(trừ quảng cáo thuốc lá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 63. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Trang trí nội thất;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 64. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7420 |
| 65. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động phiên dịch;</li> <li>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 66. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                        | 7721 |
| 68. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                            | 7729 |
| 69. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                       | 7730 |
| 70. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                    | 8129 |
| 71. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                | 8130 |
| 72. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                           | 8230 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; | 8299 |
| 74. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                                         | 7911 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TUẤN HUY | Số 249 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    | 013160772                                                                                   |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 50.000     | 500.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                          |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN SỸ ĐÔN   | Số nhà 07, TDP Văn Trì 3, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 027087000284 |
|   |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                 |                                                                                          |                           |        |             |        |              |
| 3 | NGUYỄN ĐỨC BÌNH | SN106 Phố Giắt, Thị trấn Triệu Sơn, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 | 174799218    |
|   |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                          | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 25,000 |              |
|   |                 |                                                                                          |                           |        |             |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC BÌNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *28/01/1997*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *174799218*

Ngày cấp: *20/11/2014*

Nơi cấp: *Công an Tỉnh Thanh Hoá*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *SN106 Phố Giắt, Thị Trấn Triệu Sơn, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1412 Tòa nhà CT2B Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*